

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 11772/TTr-STC ngày 29 tháng 8 năm 2026 (hoàn thiện, bổ sung ngày 31 tháng 8 năm 2026).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ, với các nội dung sau:

1. Tổng kinh phí bổ sung: 600.823 triệu đồng (sáu trăm tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu đồng), gồm:

a) Bổ sung dự toán năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị dự toán cấp tỉnh: 147.195 triệu đồng (một trăm bốn bảy tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu đồng).

b) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các xã, phường: 453.628 triệu đồng (bốn trăm năm mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu đồng).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính và đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu, hồ sơ, tài liệu báo cáo và việc đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu theo quy định của pháp luật (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Khu vực XI có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho đơn vị, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm định kỳ tham mưu, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất đối với các nội dung UBND tỉnh quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản Hội đồng nhân dân tỉnh chưa phân bổ chi tiết, theo quy định tại khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

4. Các cơ quan, đơn vị dự toán cấp tỉnh và UBND các xã, phường:

a) Căn cứ kinh phí được ngân sách cấp tỉnh bổ sung tại Điều 1 Quyết định này, kết hợp với nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư tại cơ quan, đơn vị, địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định để thực hiện phân bổ, giao dự toán hoặc tổ chức sử dụng kinh phí theo thẩm quyền cho các nhiệm vụ, tổ chức có liên quan để thực hiện mức lương cơ sở, chế độ tiền thưởng, các chế độ, chính sách theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP, Nghị định số 162/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật; rà soát, xác định chính xác đối tượng, nhu cầu kinh phí thực tế và các nguồn kinh phí được sử dụng để thực hiện, bảo đảm chi trả đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, không sử dụng kinh phí sai mục đích. Trường hợp sau khi đã sử dụng đầy đủ các nguồn kinh phí theo quy định mà vẫn còn thiếu kinh phí, kịp thời báo cáo UBND tỉnh qua Sở Tài chính để tổng hợp, thẩm định, tham mưu xem xét, xử lý theo quy định.

b) Quyết định này chỉ phê duyệt tổng số dự toán bổ sung nguồn lực từ ngân sách tỉnh giao đơn vị thực hiện nhiệm vụ; UBND tỉnh không phê duyệt chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức; đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, tuân thủ chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức và các quy định pháp luật liên quan theo quy định. Các nội dung, mức chi trong phạm vi dự toán được giao tại Quyết định này chỉ được thanh toán, quyết toán theo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức được cấp có thẩm quyền ban hành. Thủ trưởng đơn vị và người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình. Trường hợp dự toán nhiệm vụ không đúng tiêu chuẩn, định mức, không sử dụng hết dự toán hoặc có khoản chi không đúng quy định, đơn vị có trách nhiệm thu hồi, nộp trả ngân sách nhà nước; kịp thời báo cáo UBND tỉnh nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc chức năng, nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

5. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Kho bạc Nhà nước Khu vực XI và các ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của đơn vị được bổ sung có mục tiêu kinh phí, giao dự toán theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tô Anh Dũng

Phụ lục:

**PHÊ DUYỆT BỔ SUNG DỰ TOÁN, BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU KINH PHÍ
THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ VÀ CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2026
CỦA CHÍNH PHỦ VÀ ĐIỀU CHỈNH TRỢ CẤP HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI
CÁN BỘ XÃ ĐÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 162/2026/NĐ-CP
NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2026 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Nguồn huy động tại địa phương, đơn vị	Kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh
	TỔNG CỘNG	831.714	230.891	600.823
I	Cấp tỉnh	205.085	57.890	147.195
1	Văn phòng Tỉnh ủy	59.130		59.130
2	Trường Chính trị tỉnh	778	164	614
3	Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa	337	337	
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	501		501
5	Văn phòng UBND tỉnh	1.199		1.199
6	Sở Tài chính	1.017		1.017
7	Thanh tra tỉnh	1.362		1.362
8	Sở Ngoại vụ	191		191
9	Sở Nội vụ	2.062		2.062
10	Sở Xây dựng	832	832	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	704	281	423
12	Sở Tư pháp	656	453	203
13	Sở Công Thương	2.039	429	1.610
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14.655	1.795	12.860
15	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	4.695	304	4.391
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	67.523	37.608	29.915
17	Sở Y tế	37.959	10.387	27.572
18	Sở Dân tộc và Tôn giáo	286		286

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Nguồn huy động tại địa phương, đơn vị	Kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh
19	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	1.070	486	584
20	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1.986	8	1.978
21	Liên đoàn Bóng đá Thanh Hóa	5		5
22	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	9		9
23	Trường Đại học Hồng Đức	3.359	3.359	
24	Trường Cao đẳng công nghiệp Thanh Hóa	975		975
25	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn Thanh Hóa	209	209	
26	Trường Cao đẳng nông nghiệp Thanh Hóa	851	543	308
27	Trường Cao đẳng Y tế	695	695	
II	Cấp xã	626.629	173.001	453.628
1	Phường Hạc Thành	21.672	21.672	
2	Phường Quảng Phú	7.428	7.428	
3	Phường Đông Quang	5.784	5.784	
4	Phường Hàm Rồng	5.603		5.603
5	Phường Nguyệt Viên	3.955		3.955
6	Phường Đông Sơn	7.032	7.032	
7	Phường Đông Tiến	5.494	1.105	4.389
8	Phường Sầm Sơn	9.639	4.508	5.131
9	Phường Nam Sầm Sơn	4.545	4.545	
10	Phường Bím Sơn	6.464	1.049	5.415
11	Phường Quang Trung	3.380	438	2.942
12	Phường Ngọc Sơn	4.586		4.586
13	Phường Tân Dân	2.678		2.678
14	Phường Hải Lĩnh	3.129	451	2.678
15	Phường Tĩnh Gia	6.918	6.918	

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Nguồn huy động tại địa phương, đơn vị	Kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh
16	Phường Đào Duy Từ	3.332	1.059	2.273
17	Phường Hải Bình	3.509		3.509
18	Phường Trúc Lâm	3.649		3.649
19	Phường Nghi Sơn	2.619	2.619	
20	Xã Các Sơn	2.564		2.564
21	Xã Trường Lâm	2.375		2.375
22	Xã Hà Trung	4.052	17	4.035
23	Xã Lĩnh Toại	3.106		3.106
24	Xã Hoạt Giang	3.141	2.302	839
25	Xã Hà Long	3.186	71	3.115
26	Xã Tống Sơn	3.043	3.043	
27	Xã Nga Sơn	7.051	2.567	4.484
28	Xã Hồ Vương	3.770	522	3.248
29	Xã Ba Đình	3.601	490	3.111
30	Xã Nga An	2.934	160	2.774
31	Xã Nga Thắng	3.601	828	2.773
32	Xã Tân Tiến	2.745		2.745
33	Xã Hậu Lộc	4.714		4.714
34	Xã Triệu Lộc	4.023	125	3.898
35	Xã Đông Thành	3.946	327	3.619
36	Xã Hoa Lộc	4.797	2.587	2.210
37	Xã Vạn Lộc	8.178	1.317	6.861
38	Xã Hoằng Hóa	7.610	2.543	5.067
39	Xã Hoằng Lộc	5.285	1.444	3.841
40	Xã Hoằng Thanh	3.801	3.682	119
41	Xã Hoằng Sơn	4.256		4.256
42	Xã Hoằng Châu	3.845		3.845
43	Xã Hoằng Giang	3.967	1.977	1.990
44	Xã Hoằng Tiến	3.109	3.109	

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Nguồn huy động tại địa phương, đơn vị	Kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh
45	Xã Hoàng Phú	3.087	1.483	1.604
46	Xã Lưu Vệ	5.464	2.990	2.474
47	Xã Quảng Ninh	3.561	185	3.376
48	Xã Quảng Bình	4.946	4.946	
49	Xã Quảng Chính	3.321	1.383	1.938
50	Xã Quảng Ngọc	4.357		4.357
51	Xã Tiên Trang	3.596	2.509	1.087
52	Xã Quảng Yên	3.796	2.114	1.682
53	Xã Nông Cống	6.085		6.085
54	Xã Thăng Bình	3.118		3.118
55	Xã Thăng Lợi	3.207		3.207
56	Xã Tượng Lĩnh	2.448	2.448	
57	Xã Trường Văn	2.841		2.841
58	Xã Trung Chính	4.485		4.485
59	Xã Công Chính	2.866		2.866
60	Xã Triệu Sơn	6.320	2.944	3.376
61	Xã Tân Ninh	2.774		2.774
62	Xã An Nông	3.414		3.414
63	Xã Đồng Tiến	2.771	2.108	663
64	Xã Hợp Tiến	3.510		3.510
65	Xã Thọ Bình	3.245		3.245
66	Xã Thọ Ngọc	2.824	1.169	1.655
67	Xã Thọ Phú	5.401	931	4.470
68	Xã Thọ Xuân	5.168	1.639	3.529
69	Xã Sao Vàng	5.618		5.618
70	Xã Lam Sơn	3.926		3.926
71	Xã Thọ Long	4.566	4.566	
72	Xã Thọ Lập	2.916		2.916
73	Xã Xuân Tín	2.742	1.738	1.004

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Nguồn huy động tại địa phương, đơn vị	Kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh
74	Xã Xuân Lập	4.571		4.571
75	Xã Xuân Hòa	3.569		3.569
76	Xã Yên Định	5.754	5.754	
77	Xã Yên Trường	3.896		3.896
78	Xã Yên Phú	2.084	251	1.833
79	Xã Quý Lộc	2.938		2.938
80	Xã Yên Ninh	2.901	1.706	1.195
81	Xã Định Hòa	3.330		3.330
82	Xã Định Tân	4.138		4.138
83	Xã Thiệu Hóa	6.610	3.471	3.139
84	Xã Thiệu Trung	4.037	2.474	1.563
85	Xã Thiệu Quang	3.812	1.057	2.755
86	Xã Thiệu Tiến	2.988		2.988
87	Xã Thiệu Toán	3.270		3.270
88	Xã Vĩnh Lộc	5.983	542	5.441
89	Xã Tây Đô	3.828		3.828
90	Xã Biện Thượng	3.925	2.855	1.070
91	Xã Kim Tân	6.249	2.713	3.536
92	Xã Vân Du	3.528	303	3.225
93	Xã Ngọc Trạo	3.268		3.268
94	Xã Thạch Bình	4.851	1.122	3.729
95	Xã Thạch Quảng	3.112	736	2.376
96	Xã Thành Vinh	4.562	730	3.832
97	Xã Cẩm Thủy	5.011	1.399	3.612
98	Xã Cẩm Thạch	3.814		3.814
99	Xã Cẩm Tân	2.738	794	1.944
100	Xã Cẩm Vân	3.081	2.003	1.078
101	Xã Cẩm Tú	3.505		3.505
102	Xã Ngọc Lặc	5.955		5.955

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Nguồn huy động tại địa phương, đơn vị	Kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh
103	Xã Thạch Lập	3.179		3.179
104	Xã Kiên Thọ	3.019		3.019
105	Xã Minh Sơn	4.646		4.646
106	Xã Ngọc Liên	3.878		3.878
107	Xã Nguyệt Ấn	3.713	2.178	1.535
108	Xã Như Thanh	4.788	185	4.603
109	Xã Xuân Du	3.434		3.434
110	Xã Mậu Lâm	2.717	792	1.925
111	Xã Thanh Kỳ	2.748	340	2.408
112	Xã Yên Thọ	3.729		3.729
113	Xã Xuân Thái	1.554	344	1.210
114	Xã Linh Sơn	3.785	1.871	1.914
115	Xã Đồng Lương	2.882	183	2.699
116	Xã Văn Phú	2.003		2.003
117	Xã Giao An	2.266		2.266
118	Xã Yên Khương	1.792		1.792
119	Xã Yên Thắng	9.689		9.689
120	Xã Bá Thước	5.279		5.279
121	Xã Thiết Ống	2.609		2.609
122	Xã Văn Nho	2.177	442	1.735
123	Xã Cỏ Lũng	2.250		2.250
124	Xã Pù Luông	2.789		2.789
125	Xã Điền Lư	3.341		3.341
126	Xã Điền Quang	3.480		3.480
127	Xã Quý Lương	3.950		3.950
128	Xã Hồi Xuân	3.858	3.858	
129	Xã Hiền Kiệt	2.011	70	1.941
130	Xã Nam Xuân	1.917		1.917
131	Xã Phú Lệ	2.370		2.370

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Nguồn huy động tại địa phương, đơn vị	Kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh
132	Xã Phú Xuân	1.819		1.819
133	Xã Thiên Phú	1.991		1.991
134	Xã Trung Sơn	1.352		1.352
135	Xã Trung Thành	1.942		1.942
136	Xã Thường Xuân	7.864	1.343	6.521
137	Xã Luận Thành	3.029		3.029
138	Xã Tân Thành	3.010		3.010
139	Xã Xuân Chinh	2.123		2.123
140	Xã Thắng Lộc	2.358		2.358
141	Xã Yên Nhân	1.893		1.893
142	Xã Vạn Xuân	1.739		1.739
143	Xã Bát Mọt	1.665		1.665
144	Xã Lương Sơn	2.574		2.574
145	Xã Như Xuân	4.171	2.709	1.462
146	Xã Thanh Phong	2.701	302	2.399
147	Xã Hóa Quỳ	3.197	823	2.374
148	Xã Thanh Quân	2.849	617	2.232
149	Xã Thượng Ninh	3.187		3.187
150	Xã Xuân Bình	3.549		3.549
151	Xã Mường Lát	2.964	861	2.103
152	Xã Mường Chanh	1.487	1.487	
153	Xã Mường Lý	1.658		1.658
154	Xã Nhi Sơn	1.368		1.368
155	Xã Pù Nhi	2.068		2.068
156	Xã Quang Chiêu	2.036		2.036
157	Xã Tam Chung	2.329		2.329
158	Xã Trung Lý	2.192		2.192
159	Xã Quan Sơn	3.562	1.719	1.843
160	Xã Mường Mìn	1.341	95	1.246

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Nguồn huy động tại địa phương, đơn vị	Kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh
161	Xã Na Mèo	1.765		1.765
162	Xã Sơn Điện	1.864		1.864
163	Xã Tam Thanh	1.906		1.906
164	Xã Tam Lư	2.296		2.296
165	Xã Trung Hạ	3.499		3.499
166	Xã Sơn Thủy	1.631		1.631